

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **294**/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **23** tháng **02** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024;

Căn cứ báo cáo kết quả xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm số lượng gạo giao cho Tổng cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) từ nguồn dự trữ quốc gia giao cho các tỉnh để hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2023-2024 quy định tại Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chi tiết các địa phương nhận gạo theo phụ lục đính kèm quyết định này.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *TL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (*để báo cáo*);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (*phối hợp*);
- Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT (1b), TCDT (45b) *6*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tân Cận



Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 294/QĐ-BTC ngày 23 / 02/2024 của Bộ Tài chính)

DVT: Lượng (kg)

STT	Địa phương nhận gạo	Số gạo hỗ trợ học kỳ I quy định tại Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (1)	Số gạo thực tế các địa phương đã tiếp nhận (2)	Số gạo điều chỉnh giảm (3=1-2)
Tổng cộng		15.283.538,5	14.090.033,5	1.193.505
1	Lai Châu	1.964.619	1.902.295	62.324
2	Hòa Bình	1.109.405	1.043.085	66.320
3	Tuyên Quang	900.000	863.415	36.585
4	Phú Thọ	269.370	267.030	2.340
5	Lạng Sơn	1.951.800	1.810.038	141.762
6	Bắc Kạn	1.047.812	1.000.937	46.875
7	Thái Nguyên	192.000	179.970	12.030
8	Thanh Hóa	750.825	723.540	27.285
9	Nghệ An	1.436.815	1.436.365	450
10	Quảng Bình	202.800	193.028	9.772
11	Quảng Ngãi	1.157.487,5	1.081.752,5	75.735
12	Bình Định	96.270	90.180	6.090
13	Ninh Thuận	249.000	234.900	14.100
14	Bình Thuận	6.225	4.875	1.350
15	Phú Yên	42.000	33.750	8.250
16	Khánh Hòa	91.650	84.750	6.900
17	Gia Lai	730.500	659.195	71.305
18	Đắk Nông	908.250	774.653	133.597

STT	Địa phương nhận gạo	Số gạo hỗ trợ học kỳ I quy định tại Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (1)	Số gạo thực tế các địa phương đã tiếp nhận (2)	Số gạo điều chỉnh giảm (3=1-2)
19	Lâm Đồng	137.415	129.730	7.685
20	Đắk Lắk	1.148.355	1.034.805	113.550
21	Bình Phước	172.500	129.150	43.350
22	Long An	29.025	25.275	3.750
23	Trà Vinh	8.625	2.325	6.300
24	Bến Tre	126.450	108.300	18.150
25	Vĩnh Long	2.940	2.160	780
26	Cà Mau	11.400	10.020	1.380
27	Sóc Trăng	316.875	198.960	117.915
28	Kiên Giang	220.500	63.075	157.425
29	Hậu Giang	2.625	2.475	150